

Số: /XN-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

GIẤY XÁC NHẬN

**Đăng ký thu hồi khoáng sản trong phạm vi thực hiện Dự án đầu tư
hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Điện Trung, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Điện Trung, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Điện Trung, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư Cụm công nghiệp Điện Trung, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Lắp đặt bảo ôn Hoa Năng;

Căn cứ Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH Lắp đặt bảo ôn Hoa Năng thuê đất tại xã Điện Trung, huyện Bá Thước để thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Điện Trung;

Căn cứ Văn bản số 8355/UBND-CNXXDKH ngày 06/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương cho Công ty TNHH lắp đặt Bảo ôn Hoa Năng lập hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình;

Xét hồ sơ ngày 20/8/2025 đề nghị thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Điện Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH lắp đặt Bảo ôn Hoa Năng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1156/TTr-SNNMT ngày 09/9/2025.

XÁC NHẬN:

Điều 1. Xác nhận Công ty TNHH lắp đặt Bảo ôn Hoa Năng (Mã số doanh nghiệp số 2801845323, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21/10/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp; địa chỉ trụ sở chính: Số 09/39 đường Bạch Đằng, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa) đã đăng ký thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Điền Trung, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính sau đây:

1. Tên khoáng sản thu hồi: Đất sét làm gạch tuynel và đất, đá làm vật liệu san lấp.

2. Vị trí khu vực thu hồi khoáng sản: Khu vực thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Điền Trung, tỉnh Thanh Hóa thuộc xã Điền Lư, tỉnh Thanh Hóa.

3. Không gian thu hồi khoáng sản:

a) Diện tích khu vực thu hồi khoáng sản: 182.647,85 m².

b) Mức sâu thu hồi khoáng sản: 60,1 m.

Không gian thu hồi khoáng sản được thể hiện chi tiết theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 - Bản đồ ranh giới khu vực đăng ký thu hồi khoáng sản kèm theo.

4. Khối lượng khoáng sản thu hồi: 703.056,66 m³, trong đó:

a) Đất sét làm gạch tuynel là: 294.573,64 m³.

b) Đất, đá làm vật liệu san lấp: 408.483,02 m³, trong đó:

- Đất làm vật liệu san lấp là: 294.040,03 m³.

- Đá làm vật liệu san lấp (bán phong hóa) là: 114.442,99 m³.

5. Thời gian thu hồi khoáng sản: Kể từ ngày Giấy xác nhận này có hiệu lực đến ngày 28/02/2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH lắp đặt Bảo ôn Hoa Năng có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác của số liệu, thông tin vị trí, khối lượng, chủng loại khoáng sản được nêu trong Bản đăng ký thu hồi của đơn vị; tổ chức thực hiện việc thu hồi khoáng sản đất sét làm gạch tuynel và đất làm vật liệu san lấp theo đúng vị trí, khối lượng, chủng loại, kế hoạch, thời hạn nêu trên.

- Trong quá trình thực hiện nếu phát hiện có khoáng sản mới ngoài loại khoáng sản đăng ký nêu trên, Công ty TNHH Lắp đặt bảo ôn Hoa Năng phải

dừng ngay việc thu hồi khoáng sản và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thống kê, kiểm kê, tổng hợp đầy đủ khối lượng khoáng sản thu hồi thực tế để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các nghĩa vụ khác theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ báo cáo công tác thu hồi, vận chuyển khoáng sản (bao gồm cả khối lượng, địa chỉ và các hợp đồng cung cấp vật liệu cho các dự án, công trình) về UBND tỉnh Thanh Hóa (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, quản lý theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm về đảm bảo an toàn giao thông, lao động, bảo vệ môi trường trong quá trình thu hồi khoáng sản.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Diên Lư theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi khoáng sản theo các nội dung nêu trên của đơn vị; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật nếu để đơn vị lợi dụng việc khai thác khoáng sản trái phép, không đúng các nội dung nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này do sự thiếu kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản VN;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Thuế tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Diên Lư;
- Công ty TNHH lắp đặt Bảo ôn Hoa Năng;
- Lưu VT, KTTC, CN (T09.50).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Phụ lục 01

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THU HỒI KHOÁNG SẢN TRONG
PHẠM VI THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG
NGHIỆP ĐIỆN TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

*(kèm theo Giấy xác nhận số /XN-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	M9	2242 700,85	533 188,82
2	M10	2242 587,33	533 182,81
3	M11	2242 318,39	533 425,70
4	M12	2242 365,67	533 478,82
5	M13	2242 365,76	533 513,83
6	M14	2242 187,65	533 682,58
7	M15	2242 260,37	533 813,97
8	M31	2242 462,00	533 969,41
9	M30	2242 588,71	533 805,03
10	M29	2242 598,38	533 715,03
11	M28	2242 487,13	533 575,03
12	M27	2242 637,13	533 335,03
13	M26	2242 731,88	533 227,73